

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2020/DS-ST

Ngày: 28 -7 - 2020

V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và tranh chấp hui"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Huệ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Thắng
Bà Trần Ngọc Diệu

- Thư ký phiên tòa: Bà P hạm Thị Yến Linh - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Duyên Em - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 397/2019/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hui" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2020/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị Trúc P, sinh năm: 1975;

Địa chỉ: Ấp 4, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm: 1972;

Ông Phạm Văn M, sinh năm: 1971;

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/12/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn là bà Võ Thị Trúc P trình bày:

Tại đơn khởi kiện bà P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T, ông M liên đới trả cho bà P số tiền 191.670.000 đồng (nợ vay 120.000.000 đồng, nợ hui 71.670.000 đồng) không yêu cầu tính lãi.

Về tài liệu, chứng cứ bà P khởi kiện gồm:

- Giấy hui (danh sách các hui viên tham gia của dây hui ngày 25/11/2018) là do bà T đưa cho bà P khi bà P tham gia 03 phần hui;

- Giấy giao tiền hui bà P hốt hui ngày 25/12/2018 do bà T viết;

- Quyền vỡ học sinh (bút lục số 68) là do bà T viết, thể hiện tính các phần hui,

sau khi tính có ghi giao 57.800.000 đồng.

- Giấy mượn tiền ngày 01/4/2018 là do bà T viết, còn chữ ký dưới dòng chữ Phạm Văn M là do ông M ký tên, thể hiện nội dung bà T và ông M có mượn của bà P số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng.

- Giấy mượn tiền 15/7/2018 là do bà T viết, bà T cho rằng không có ông M khi viết giấy nên bà T ký luôn chữ ký của ông M, có thể hiện nội dung bà T cùng chồng là ông M có mượn của bà P số tiền 10.000.000 đồng, 02 tháng trả lại cho bà P hương.

- Giấy mượn tiền ngày 01/7/2019 là do bà T viết và ký tên, thể hiện nội dung ông M và bà T có mượn của bà P số tiền 60.000.000 đồng, thời hạn 03 tháng trả cho bà P hương.

Quá trình giải quyết vụ án, bà P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T, ông M liên đới trả cho bà số tiền 97.800.000 đồng (nợ vay 40.000.000 đồng, nợ hụi 57.800.000 đồng) yêu cầu bà T trả cho bà số tiền nợ vay 60.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

- Dây hụi bà T mở ngày 25/11/2018 (âm lịch) là 1.000.000 đồng đồng/phần/tháng, tổng cộng 22 phần, bà P tham gia 03 phần, dây hụi này bà T còn nợ bà P số tiền 13.870.000 đồng. Bà P cho rằng bà và bà T đã thống nhất thỏa thuận về việc tính số nợ nên bà P rút yêu cầu khởi kiện bà T và ông M đối với dây hụi này tại văn bản trình bày ý kiến ngày 19/6/2020.

- Dây hụi bà T mở ngày 09/10/2019 (âm lịch) là 100.000 đồng, hụi ngày gồm 31 người tham gia, bà P tham gia 40 phần, đã đóng được 22 ngày, kêu hốt được số tiền 116.800.000 đồng, trừ đi tiền hụi bà P phải đóng lại của các dây khác cho bà T là 59.000.000 đồng, số tiền còn lại bà T phải giao là 57.800.000 đồng, nhưng bà T không giao và hiện còn nợ bà số tiền này.

- Ngoài ra, bà P có cho bà T và ông M vay các lần như sau:

Lần I: Ngày 01/4/2018 (âm lịch) vay 50.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, lãi suất là 2%/ tháng, bà T đã đóng lãi được 17 tháng với số tiền 17.000.0000 đồng.

Lần II: Vào ngày 15/7/2018 (âm lịch) vay số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn 02 tháng, lãi suất 2%/ tháng, bà T đóng lãi được 14 tháng với số tiền là 2.800.000 đồng.

Lần III: Ngày 01/7/2019 (âm lịch) bà T vay số tiền là 60.000.000 đồng, thời hạn 03 tháng, lãi suất 2%/ tháng, bà T không thực hiện việc đóng lãi cũng như không thực hiện việc trả nợ gốc. Bà P xác định số tiền 60.000.0000 đồng là khoản tiền vay riêng biệt, không phải là khoản tiền vay của số tiền 10.000.000 đồng và 50.000.000 đồng nhập lại 60.000.000 đồng như lời trình bày của bà T.

Bà P yêu cầu vợ chồng bà T ông M trả số tiền nợ vay ngày 01/4/2015 (âm lịch) là 50.000.000 đồng và ngày 15/7/2018 (âm lịch) là 10.000.000 đồng. Tổng cộng là 60.000.000 đồng trừ lại phần lãi bà T đã đóng là 19.800.000 đồng, bà P tính tròn là 20.000.000 đồng, bà P yêu cầu bà T và ông M trả số tiền nợ vay là 40.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bà P yêu cầu bà T trả số tiền đã vay ngày 01/7/2019 là 60.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa, bà P yêu cầu như sau:

- Bà P yêu cầu bà T và ông M có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay còn nợ lại là 40.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Đối với dây hui bà T mở ngày 09/10/2019 (âm lịch) là 100.000 đồng, hui ngày gồm 31 người tham gia, bà P tham gia 40 phần, đóng được 22 ngày thì kêu hốt, hui chưa mãn, số tiền thực tế bà P đóng là 70.400.000 đồng, trừ đi số tiền nợ bà P phải đóng lại cho các dây hui khác cho bà T là 25.000.000 đồng, số tiền nợ hui bà T còn phải trả cho bà P là 45.400.000 đồng. Bà P yêu cầu bà T và ông M có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ hui là 45.400.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Bà P yêu cầu bà T trả số tiền nợ vay là 60.000.000 đồng vào ngày 01/7/2019, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là bà Võ Thị T trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà P hương, bà T xác định như sau:

- Đối với số tiền nợ hui: Dây hui bà T làm chủ mở ngày 09/10/2019 (âm lịch) là 100.000 đồng, hui ngày gồm 31 người tham gia, bà P tham gia 40 phần. Bà T thừa nhận quyền vợ học sinh bà P cung cấp là do bà T viết, thể hiện bà P tham gia các phần hui, bà P hốt hui, sau khi tính còn lại số tiền phải giao là 57.800.000 đồng. Bà T thống nhất với lời trình bày bà P là bà còn nợ bà P số tiền 45.400.000 đồng của dây hui này nhưng xin bà P giảm thêm và trả thành nhiều lần vì hiện bà không khả năng trả.

- Đối với số tiền nợ vay bà T xác định như sau:

Giấy mượn tiền ngày 01/4/2018 bà T thừa nhận là do bà T viết, còn chữ ký dưới dòng chữ Phạm Văn M là do ông M ký tên;

Giấy mượn tiền ngày 15/7/2018 bà T thừa nhận là do bà T viết và ký tên, bà T cho rằng không có ông M khi bà viết giấy này nên bà T ký luôn chữ ký của ông M;

Bà T thừa nhận vợ chồng bà có vay của bà P tổng cộng là 60.000.000 đồng (ngày 01/4/2018 (âm lịch) vay số tiền 50.000.000 đồng, ngày 15/7/2018 (âm lịch) vay số tiền 10.000.000 đồng). Tổng cộng số tiền vay 60.000.000 đồng vợ chồng bà T đóng lãi đến tháng 10/2019, lãi suất 10%, khi đóng lãi không có làm giấy tờ, nên không yêu cầu xem xét lại phần lãi đã đóng.

Giấy mượn tiền ngày 01/7/2019 bà T thừa nhận bà viết và ký tên, thể hiện nội dung ông M và bà T có mượn của bà P số tiền 50.000.000 đồng có gạch ngang số tiền 50.000.000 đồng là do bà T gạch và bà ghi tiếp bên dưới số tiền 60.000.000 đồng, thời hạn ba tháng trả cho bà P hương. Bà T cho rằng thực tế không có vay của bà P số tiền 60.000.000 đồng, giấy mượn tiền ngày 01/7/2019 là gộp lại của số tiền vay là 50.000.000 đồng ngày 01/4/2018 và số tiền vay 10.000.000 đồng ngày 15/7/2018 bà P yêu cầu bà viết giấy nhận nợ lại 60.000.000 đồng nhưng không hủy đi hai giấy nợ trước đó.

- Bà T thống nhất với lời trình bày của bà P về ngày tháng năm bà T vay nợ, bà T mở hui đều tính theo ngày tháng năm (âm lịch). Bà T cho rằng việc bà vay nợ bà P để vợ chồng mua bán cau và dừa, còn bà làm chủ hui nhằm mục đích để phát triển kinh tế gia đình.

- Đối với yêu cầu của bà P thì bà T thống nhất còn nợ của bà P số tiền nợ vay là 40.000.000 đồng, không thừa nhận có vay số tiền 60.000.000 đồng vào ngày 01/7/2019.

Trong quá giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là ông Phạm Văn M trình bày:

Ông M thống nhất với lời trình bày của bà T, ông M thừa nhận vợ chồng ông còn nợ bà P số tiền nợ vay là 40.000.000 đồng. Đối với việc bà T làm chủ hộ khi bị vỡ hộ ông mới biết còn nợ tiền bà P hương, nhưng với trách nhiệm chung của vợ chồng trong gia đình ông cũng đồng ý cùng bà T trả cho bà P số tiền nợ hộ là 45.400.000 đồng. Các khoản nợ trên xin trả nhiều lần vì hiện tại hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn.

Ông M không đồng ý trả bà P số tiền nợ vay là 60.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 01/7/2019 vì ông cho rằng không biết số tiền vay này.

Đại diện Viện kiểm nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật và chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật và chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ theo quy định Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự, mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia đầy đủ các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 463, Điều 466 và Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P hương

Buộc bà T, ông M liên đới trả cho bà P số tiền 85.400.000 đồng (nợ vay 40.000.000 đồng, nợ hộ 45.400.000 đồng).

Buộc bà T trả cho bà P số tiền nợ vay là 60.000.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà P về việc yêu cầu bà T, ông M liên đới trả cho bà P số tiền 13.870.000 đồng của đây hộ ngày 25/11/2018.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Võ Thị Trúc P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trang và ông M trả số tiền nợ vay và nợ hộ là những tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Võ Thị T và ông Phạm Văn M là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp 4, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/12/2019 bà P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T, ông M có trách nhiệm liên đới trả cho bà P số tiền nợ là 191.670.000 đồng (nợ vay 120.000.000 đồng, nợ hui 71.670.000 đồng) không yêu cầu tính lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, bà P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T, ông M có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ là 97.800.000 đồng (nợ vay 40.000.000 đồng, nợ hui 57.800.000 đồng). Bà P yêu cầu bà T trả cho bà số tiền nợ vay 60.000.000 đồng. Tất cả các khoản tiền nợ vay, nợ hui bà P không có yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa bà P yêu cầu bà T, ông M liên đới trả cho bà số tiền 85.400.000 đồng (nợ vay 40.000.000 đồng, nợ hui 45.400.000 đồng). Bà P yêu cầu bà T trả cho bà số tiền nợ vay 60.000.000 đồng. Tất cả các khoản tiền nợ vay, nợ hui bà P không có yêu cầu tính lãi.

Xét thấy, bà T và ông M thừa nhận có nợ bà P số tiền nợ hui là 45.400.000 đồng; các khoản nợ vay ngày 01/4/2018, ngày 15/7/2018 còn nợ lại với số tiền là 40.000.000 đồng là chứng cứ để xác định bà T và ông M còn nợ bà P số tiền nợ hui và nợ vay tổng cộng là 85.400.000 đồng. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông M và bà T xác định ông bà là vợ chồng hợp pháp là phù hợp với biên bản xác minh của Tòa án đề ngày 30/6/2020. Tại phiên tòa ông M đồng ý cùng bà T liên đới trả số tiền nợ hui và nợ vay cho bà P là 85.400.000 đồng. Do bà T và ông M vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên bà P khởi kiện yêu cầu bà T, ông M trả số tiền nợ vay và nợ hui là 85.400.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

Đối với yêu cầu bà P buộc bà T trả số tiền nợ vay ngày 01/7/2019 là 60.000.000 đồng, bà T thừa nhận có viết, ký tên vào giấy mượn tiền nêu trên nhưng bà cho rằng số tiền này là gộp lại của khoản tiền vay 50.000.000 đồng ngày 01/4/2018 và khoản tiền vay 10.000.000 đồng ngày 15/7/2018. Bà P yêu cầu bà T viết giấy nhận nợ lại 60.000.000 đồng nhưng không hủy đi hai giấy nợ trước đó. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho bà T nộp các tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền 60.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 01/7/2019 là gộp lại của số tiền vay 50.000.000 đồng ngày 01/4/2018 và số tiền vay 10.000.000 đồng ngày 15/7/2018 nhưng bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc đã gộp hai khoản tiền nêu trên, đồng thời bà P cũng không thừa nhận nội dung này, nên không có cơ sở xem xét cho bà T. Do vậy, bà P khởi kiện yêu cầu bà T trả 60.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bà T và ông M xin trả số tiền nợ vay và nợ hui thành nhiều lần nhưng không được bà P đồng ý. Do đó, không cơ sở xem xét chấp nhận yêu cầu này.

Về tiền lãi: Do bà P không yêu cầu tính lãi các khoản tiền nợ vay, nợ hui, bà T không yêu cầu xem xét lại phần lãi đã đóng của các khoản nợ vay, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Đối với đây hui bà T mở ngày 25/11/2018 (âm lịch) là 1.000.000 đồng đồng/phần/tháng, tổng cộng 22 phần, bà P tham gia 03 phần, bà P và bà T đã thống nhất thỏa thuận về việc tính số nợ này nên bà P rút yêu cầu khởi kiện. Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà P đối với việc bà P yêu cầu bà T và ông M trả

số tiền nợ hui 13.870.000 đồng của dây hui bà T làm chủ mở ngày 25/11/2018 (âm lịch).

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà P được chấp nhận nên bà P không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật. Bà T và ông M phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án là $85.400.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.270.000 \text{ đồng}$ và bà T phải chịu án phí của số tiền $60.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.000.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 463, Điều 466 và Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Trúc P về việc yêu cầu bà Võ Thị T, ông Phạm Văn M liên đới trả cho bà P số tiền nợ hui là 13.870.000 đồng (mười ba triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng) của dây hui bà T làm chủ mở ngày 25/11/2018 (âm lịch).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Võ Thị Trúc P.

Buộc bà Võ Thị T và ông Phạm Văn M phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Võ Thị Trúc P số tiền nợ hui là 45.400.000 đồng và nợ vay là 40.000.000 đồng. Tổng cộng với số tiền là 85.400.000 đồng (tám mươi lăm triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Buộc bà Võ Thị T có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị Trúc P số tiền nợ vay là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Võ Thị T và ông Phạm Văn M có nghĩa vụ liên đới phải nộp số tiền 4.270.000 đồng (bốn triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

Buộc bà Võ Thị T phải nộp số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

Bà Võ Thị Trúc P không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.791.000 đồng (bốn triệu bảy trăm chín mươi một nghìn đồng) theo biên lai thu số tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010054, ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

4. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thanh Huệ